

THE PAST SIMPLE TENSE PAST SIMPLE WITH “WISH”

A. Aims.

I. Thì quá khứ thường (Past simple).

1. Với động từ To be:

* Form:

(+) S + were/was + O.

(-) S + were/was-not + O.

(?) Were/was + S + O ?

Yes, S + were/was.

No, S + were/was-not.

- Chú ý: - Was : I/he/she/it/Lan.

Wasnot = wasn't

Were : you/we/they/Lan and Hoa.

Werenot = weren't

- Eg: He was absent from class yesterday.

Were they in hospital last month?

2. Với động từ thường:

- Form: (+) S + V(ed/cột 2) + O.

(-) S+ did not + V(bare-inf) + O.

(?) Did + S + V(bare-inf) + O ?

Yes, S + did. / No, S + did not.

- Chú ý: - Did được sử dụng với tất cả các ngôi, số ít hay số nhiều.

- Did : I/you/we/they/she/he/it

Lan/ Lan and Hoa.

- Did not = didn't.

- Eg: Tom went to Paris last summer.

He did not watch TV last night.

Did you go to HCM city ?

3. Adv

- Yesterday, ago, last month/ year/ ...

- in 1990/....

4. Cách dùng :

- Diễn tả một hành động đã xảy ra trong quá khứ

5. Used to:

- Diễn tả một thói quen trong quá khứ mà không còn xảy ra ở hiện tại.

Eg: Lan used to walk past the mosque on her way to primary school.

Structure:

S + used to + V (bare-inf) + O

II. Past simple with “ WISH ”.

Eg: + I wish I didn't have to do this job = If only I didn't have to do this job.

+ She wishes she were a doctor = If only she were a doctor.

1. Structure:

S + wish/wishes +	S + V(ed/cột 3) + O
	S + were + O
= If only + (that) +	S + V(ed/cột 3) + O
	S + were + O

2. Usages: Diễn tả ước muốn một tình huống không có thật ở hiện tại, và tình huống này được diễn đạt bằng thì quá khứ đơn. Lưu ý rằng thì quá khứ đơn ở đây không ám chỉ tình huống xảy ra trong quá khứ, mà nó chỉ cho thấy rằng tình huống đó là không có thật.

III. Exercises:

- Sách bài tập Tiếng Anh

The pasive voice The present perfect

I. Thì hiện tại hoàn thành (Present perfect).

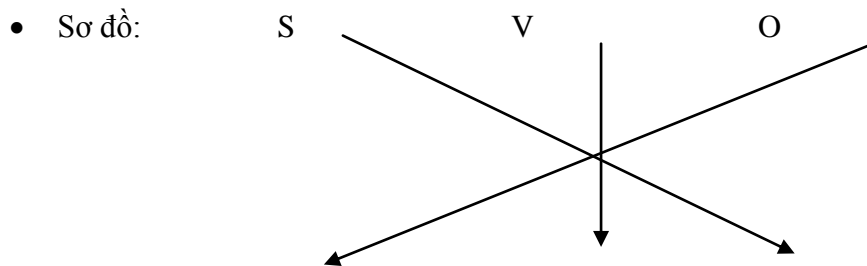
- * **Form:** (+) S + has / have + PII (ed/cột 3) + O.
- (-) S + has /have + not + PII (ed/cột 3) + O.
- (?) Has / have + S + PII (ed/cột 3) + O ?
- Yes, S + have/has.
- No, S + have/has-not.

Chú ý: - Have: I/you/we/they/Lan and Hoa.
Havenot = haven't.
- Has: he/she/it/Lan.
Hasnot = hasn't.

- Eg: I have just seen my sister in the park.
She has finished her homework recently.
- **Cách dùng:**
- Diễn tả một hành động vừa mới xảy ra hay hành động xảy ra trong quá khứ mà không rõ thời gian .
- Hành động xảy ra trong quá khứ và cũng tiếp tục diễn ra ở hiện tại.
- Hành động xảy ra trong quá khứ mà kết quả còn lưu đến hiện tại.
- **Adv:** just, recently, ever, never, already, since, for, so far, yet, up to now.

II: Câu bị động (The pasive voice)

- Quan sát:
- Câu chủ động: Mr Smith teaches English.
- Câu bị động: English is taught by Mr Smith.
- Qui tắc:
- Tân ngữ chủ động -> chủ ngữ bị động.
- Động từ bị động: Be + PII (ed/cột 3).
- Chủ ngữ chủ động -> tân ngữ bị động (trước có giới từ by).



S + be + PII (ed/cột 3) + by + O

* Bảng tóm tắt cung thức công thức và động từ khuyết thiếu trong câu bị động.

Present simple	S + am/ is/ are + PII (ed/cột 3) + (by + O).				
Past simple	S + was, were + PII (ed/cột 3) + (by + O).				
Present progressive	S + am/is/ are + being + PII (ed/ cột 3) + (by + O).				
Past progressive	S + was/ were + being + PII (ed/cột 3) + (by + O).				
Present perfect	S + have/ has + been + PII (ed/cột 3) + (by + O).				
Past perfect	S + had + been + PII (ed/cột 3) + (by + O).				
Future simple	S + will + be + PII (ed/cột) + (by + O).				
Be going to	S + am/is/are + going to + be + PII (ed/cột 3) + (by + O).				
MODEL VERBS	S + <table border="1" style="display: inline-table; vertical-align: middle;"> <tr> <td>can/could/would/should + be</td> <td>+ PII (ed/cột 3) + (by+O).</td> </tr> <tr> <td>must/have to/may/might</td> <td></td> </tr> </table>	can/could/would/should + be	+ PII (ed/cột 3) + (by+O).	must/have to/may/might	
can/could/would/should + be	+ PII (ed/cột 3) + (by+O).				
must/have to/may/might					

* Một số trường hợp bị động khác:

a. Bị động với “ have / get something done ”: Hình thức bị động này được sử dụng để nhấn mạnh rằng hành động của chủ thể được thực hiện của người khác.

Eg: + Someone painted John’s flat yesterday.

→ John had his flat painted yesterday.

b. Bị động với hình thức nguyên thể (infinitive) và danh động từ (gerund).

Eg: + We don’t want *to be refused* entry.

+ She hates *being photographed*.

c. Bị động với các động từ chỉ quan điểm (verbs of opinion): *believe, know, say, report, think, ...* Hình thức bị động này thường được sử dụng khi người nói muốn tránh đề cập tới chủ thể thực hiện hành động.

It + to be + PII(ed/cột 3) + that + clause.

Hoặc:

S + to be + PII(ed/cột 3) + to-inf/to have + PII(ed/cột 3).

Eg: + People believe that David left New Zealand last week.

→ It is believed that David left New Zealand last week.

David is believed to have left New Zealand last week.

* Chú ý : - Khi chủ ngữ trong câu chủ động là các đại từ nhân xưng như I/you/we/they/she/he/it/ hoặc các phiêm từ như people/someone/somebody..

chuyển sang câu bị động chúng ta không cần dùng by + O.- Khi chủ ngữ trong câu chủ động là các danh từ tên riêng hay các danh từ chỉ giống và danh từ cụ thể chuyển sang câu bị động chúng ta phải sử dụng by + O.

“ Wish “

I. Mệnh đề giả định “ Wish”.

-Động từ Wish= If only (ao ước) thường dùng để diễn tả những ước muốn, những điều không có thật hoặc rất khó thực hiện.

-có 3 loại câu ước.

1. Future wish:(*ước muốn ở tương lai*)

* Form: (+) S + wish + S + would/ could + V(bare-inf) + O.

(+) If only + S + would/ could + V(bare-inf) + O.

- Lời nói gián tiếp là tường thuật lại ý của người nói.
- Cách đổi câu trực tiếp sang câu gián tiếp:

1.Thay đổi thì của động từ.

<i>Directed speech (Trực tiếp)</i>	<i>Reported speech (Gián tiếp)</i>
Present simple	Past simple
Present progressive	Past progressive
Present perfect	Past perfect
Past simple	Past perfect
Past progressive	Past perfect progressive
Future simple	Would + V (bare-inf)
Am/is/are + going to	Were/was + going to

2.Thay đổi của các động từ khuyết thiếu.

<i>Directed speech</i>	<i>Reported speech</i>
Can	Could
Shall	Should
Must	Had to
Have to / Has to	Had to
Should	Should
Ought to	Ought to
May	Might

3.Thay đổi chủ ngữ, tân ngữ, đại từ sở hữu.

<i>Đại từ nhân xưng</i>		<i>Đại từ sở hữu</i>	
I	He / She	My	His / Her
We	They	Our	Their
You	You / He / She	Your	His / Her / Their
They	They	Their	Their
He / She	He/ She	His / Her	His / Her
It	It	Its	Its

*Eg: - Jane said, " **I** live in the suburbs"

-> Jane said that **she** lived in the suburbs.

- Ngôi thứ hai (You, your, yours) được đổi theo ngôi của tân ngữ trong mệnh đề tường thuật.

*Eg: - He said to **me**, " **You** can take **my** book"

-> He said me that **I** could take **his** book.

- Ngôi thứ ba (He, She, It, They, him, his, her ,them ,their) giữ nguyên (Không đổi)

*Eg: - Mary says, " **They** come to help the pupils."

-> Mary said that **they** came to help the pupils.

4.Trạng từ chỉ thời gian .

Directed speech (Trực tiếp)	Reported speech (Gián tiếp)
-----------------------------	-----------------------------

now	then
ago	before
today	that day
tonight	that night
tomorrow	the next day / the following day
yesterday	the day before / the previous day
last week/month/year...	the previous week/month/year... the week/month/year... before
next week/month/year...	the following week/month/year... the next week/month/year...

- *Eg: - "I'm going **now**". He said
 -> He said he was going **then**.
 - She said " I was at Hue **yesterday**".
 -> She said that she had been at Hue **the day before**.

5.Trạng từ chỉ nơi chốn và đại từ chỉ định.

Directed speech (Trực tiếp)	Reported speech (Gián tiếp)
here	there
there	there
this	that
these	those

- *Eg: - He said,"Put the books **here**"
 -> He told me to put the books **there**.
 - Tom said to me," I'll meet you **this** Friday"
 -> He told me that he would meet me **that** Friday.

*** Các loại câu gián tiếp:**

I. Câu mệnh lệnh, yêu cầu và lời khuyên.(Command, request and advice).

Trong lời nói gián tiếp loại câu này được bắt đầu bằng động từ: asked, told, ordered, advised,...

Eg: -" Hurry up, Lan"

- > He **told** Lan **to hurry up**.
- " Shut the door"
- > He **ordered** them **to shut** the door.
- " Don't leave the room".
- > He **told** them **not to leave** the room.
- " You should stop chatting on the Internet, Mark," Jane said.
- > Jane **advised** Mark **to stop** chatting on the Internet.

*** Structures (Công thức):**

S + V (asked / told / advised) + O + to (not to) + infinitive.

* Chú ý : Một số động từ khác cũng được sử dụng theo hình thức trên: *persuade, remind, forbid, warn,....*

II. Câu nghi vấn(Interogative).

1. Yes/ No – questions.

Trong lời nói gián tiếp loại câu hỏi này được mở đầu bằng các động từ “ ask, wonder ...” và theo sau có “if/ whether”.

- *Eg: - “ Have you seen that film?” he told her
-> He **asked if** she had seen that film.
- “ Will Tom be here tomorrow?.” She told
-> She **wondered whether** Tom would be there the day after.

*Structures (Công thức):

S + asked / wanted to know + (O) + If / whether + clause (lùi thì) .

2. Wh – questions (who, what, where, why, when, how much/ many/ long” trong câu gián tiếp loại câu này được mở đầu bằng các động từ “ ask, require, wonder,..”

- * Eg: - “ What time does the film begin?.”
-> He asked what time the film begun.
- “ What will you do tomorrow?”
-> She wondered what I would do the next day.

*Structures (Công thức):

S + asked / wanted to know + wh-qs + clause (lùi thì)

III. Câu phát biểu (Statements).

Trong câu gián tiếp loại câu phát biểu này thường được bắt đầu bằng các động từ như “ said, told ”.

- * Eg: - He told me, “ I like oranges.”
He said (that) he liked oranges.

* Structures (Công thức).

S + told (O) / said (to + O) + (that) + clause (lùi thì)

Gerunds after some verbs.

I. Gerunds after some verbs Sử dụng trong các trường hợp sau:

1. Sau một số động từ như: admit, appreciate, avoid, consider, delay, deny, discuss, dislike, enjoy, fancy, finish, imagine, involve, keep(on), mention, mind, miss, postpone, practise, prefer, quit, recall, recommend, resent, risk resist, suggest, tolerate,....

- Eg: + Tony dislikes *driving* small car.
- + Would you mind *waiting* for a moment ?
- + Have you finished *reading* that book ?

2. Sau các cụm từ như : be/get accustomed to, be/get used to, object to, look forward to, take to, in addition to, be busy, be worth, have a good time/difficulty in.

- Eg: + The children were not used to living in the country.
- + They are looking forward to traveling abroad.

3. Sau giới từ hoặc động từ + giới từ.(about, of, without, with, in, on, after, before.....)

- Eg: + Touch your toes *without bending* your knees.
- + Helen *is excited about studying* abroad.

4. Các động từ có cả dạng “ to-inf ” và “ V - ing ” đi ngay sau chúng mà nghĩa không thay đổi.

Like, love, hate, begin, start, continue, intend, prefer, can't bear,... có thể có cả dạng “ to-inf ” và dạng “ V-ing ” mà về mặt chỉ có một ít hoặc không có sự khác nhau nào cả.

- Eg: Tim loves to play / playing tennis.

II. Tag – question:

Câu hỏi đuôi là câu hỏi ngắn, thường được đặt cuối câu trong Tiếng Anh nói. Có hai dạng câu hỏi đuôi.

1. Positive statement + Negative tag (Câu khẳng định + đuôi phủ định)

Eg: + It is very cold, isn't it ?

+ They go to school by bus, don't they ?

2. Negative statement + Positive tag (Câu phủ định + đuôi khẳng định).

Eg: + I shouldn't do this, should I ?

+ They don't like it, do they ?

• Lưu ý:

a. Trong câu hỏi đuôi, các trợ từ và đại từ thường được dùng.

Eg: + You haven't been there before, have you ?

+ Tom and Jack can swim, can't they ?

+ Martin likes coffee, does he ?

b. Nghĩa của câu trả lời yes và no cho câu phủ định.

Eg: + You're not American, are you ?

Yes. (= Yes, I am)

No. (= No, I'm not)

3. Cách dùng:

a. Nghĩa của câu hỏi đuôi phụ thuộc vào cách chúng ta nói. Nếu ta xuống giọng thì có nghĩa là chúng ta thực sự đang hỏi. Nếu lên giọng thì đó mới là câu hỏi thực sự.

b. Dùng aren't I ? chứ không dùng am not I ?

c. Dùng trong câu yêu cầu và đề nghị.

d. Let's....., shall we ?

III. Exercises:

-Sách bài tập Tiếng Anh 9.

-Sách bổ trợ và nâng cao Tiếng Anh 9.

-Sách ôn tập và kiểm tra Tiếng Anh 9.

Week: 8

Adjectives and adverbs. Adjectives + that-clause Conditional sentences: Type 1.

1. Nhiều trạng từ chỉ thể cách trong Tiếng Anh được hình thành bằng cách thêm đuôi "Ly" sau tính từ. Nếu tận cùng bằng "Y", thì chuyển "Y" thành "i" trước khi thêm Ly. Nếu tận cùng bằng IC thì ta thường thêm "AL" trước khi thêm "Ly". Nếu tận cùng là PLE hoặc BLE thì ta bỏ E rồi thêm Y.

ADJECTIVES	ADVERBS
Careful	Carefully
Quick	Quickly
Lucky	Luckily
Traditional	Traditionally
Effective	Effectively

Scientific	Scientifically
Simple	Simply
Possible	Possibly

2. Một số tính từ tận cùng bằng **Ly**: lively, friendly, likely, silly, lovely.

Eg: + You can talk to them. They are very **friendly**.

+ These animals look very **lively** and **lovely**.

3. Một số tính từ đặc biệt.

ADJECTIVES	ADVERBS
Good	Well
Fast	Fast
Late	Late
Hard	Hard
Far	Far
Early	Early

Eg: + This is a **fast** train.

adj

+ This train runs **fast**.

adv

II. Adverb clauses of reason: as / since / because.

1. Mệnh đề trạng ngữ chỉ nguyên nhân là mệnh đề được bắt đầu bởi AS / SINCE BECAUSE.

BECAUSE / AS / SINCE + clause

Eg: + We decided to leave early **because / as / since** the party was boring.

+ She didn't go there **because / as / since** she didn't want to.

2.

Eg: + We cancelled

BECAUSE OF + noun / noun phrase

→

We cancelled our flight **because of the bad weather**.

III. Adjectives + that-clause:

Cấu trúc này được sử dụng với các tính từ chỉ cảm xúc hoặc sự chắc chắn, có thể. Sau đây là một số tính từ có thể được sử dụng trong cấu trúc này.

Afraid, angry, bad/good, disappointed, sad, glad, happy, pleased, grateful/thankful, lucky, sure/certain, hopeful, sorry, true/ wrong,

Eg: + I'm **disappointed that** you failed the exam.

+ My parents are **happy that** I do well at school.

• Lưu ý động từ ở mệnh đề **That** sau các tính từ sau:

Important, essential, necessary, imperative, advised, suggested, recommended

• Structure: **It + be + that + S + V(bare-inf) / should + V(bare-inf)**

Eg: + **It is essential** that they / he **study** hard.

→ **It is essential** that they / he **should study** hard.

IV. Conditional sentences: Type 1

* If □ clause (Present simple)	,	Main □ clause (Future simple)
* Main □ clause (Future simple)	+	If □ clause (Present simple)

1. Diễn tả một tình huống có thật có thể xảy ra ở hiện tại hoặc tương lai.

Eg: + If I drink coffee, I won't be able to sleep.

+ I'll tell Tom my plan if I see him tonight.

2. Thường dùng để khuyên cáo, đe dọa, cho lời khuyên, hoặc diễn tả lời hứa, ưu điểm hay nhược điểm của điều gì đó.

a. **Khuyến cáo:** If you smoke, you'll damage your lungs.

b. **Đe dọa:** If you do that, we'll call the police.

c. **Lời khuyên:** If you drink a glass of milk, you'll feel better.

d. **Lời hứa:** If you win the game, we'll give you a prize.

e. **Ưu điểm:** If I move to that apartment, I won't have to buy any furniture.

f. **Nhược điểm:** If we buy a small car, we won't have as much rooms.

V. Exercises:

1. Sách bài tập Tiếng Anh 9.

Connectives

1. And, but, or:

a. **And** (và): là từ nối được dùng để nối các từ, cụm từ hay mệnh đề với nhau.

Eg: + We buy vegetables, bread, fish **and** meat every day.

+ Yesterday she watered the flowers **and** went shopping.

+ James said that he was never late for class **and** that he always did his homework.

b. **But** (nhưng): để diễn đạt một ý trái ngược với ý nói trước đó.

Eg: + He is intelligent **but** lazy.

+ I like bananas, **but** my brother doesn't.

+ She tried hard, **but** failed.

c. **Or** (hoặc là/hay là): dùng để ra một sự lựa chọn.

Eg: + Do you come from France **or** German ?

+ Is that good **or** bad ?

2. So, because:

a. **So** (vì vậy/ vì thế).

SO + result (SO + kết quả)

Eg: She heard the bad news, **so** she cried.

b. **Because** (bởi vì/ do).

BECAUSE + reason (BECAUSE + nguyên nhân/ lý do)

Eg: She cried **because** she heard the bad news.

3. However, therefore;

a. **However** (tuy nhiên): thường đứng đầu câu và sau nó có dấu phẩy, được dùng để diễn đạt một ý trái ngược với ý nói trước đó.

Eg: She rich and beautiful. **However**, she is not happy.

b. Therefore (do đó/vì thế): thường đứng đầu câu và sau nó có dấu phẩy hoặc không, được dùng để chỉ hậu quả.

Eg: He's busy. Therefore, he can't help you.

* Chú ý: Therefore có thể được theo sau dấu chấm phẩy, dấu chấm câu hoặc theo sau chủ ngữ.

II. Phrasal verbs:

Trong Tiếng Anh, có một số động từ gồm có hai hoặc nhiều hơn hai yếu tố như những động từ sau.

- + **turn on something**: bật
- + **turn off something**: tắt, đóng
- + **put on something**: mang vào, mặc vào
- + **take off something**: cởi ra
- + **carry on / go on + V-ing**: tiếp tục làm gì
- + **look for someone/something**: tìm kiếm ai / cái gì.
- + **look after someone/something**: chăm sóc ai / cái gì
- + **bring about something**: mang lại cái gì
- + **put out something**: dập tắt (lửa/thuốc)

• Lưu ý:

1. Các đại từ làm tân ngữ như là: **it, him, her, them.....** thường được đặt vào giữa động từ và trạng từ hay giới từ.

Eg: + No one is watching the television. Turn **it** off.

2. Đối với **look for/ look after**.

Eg: + We **are looking for a flat** to hire.

III. Making suggestions.

1. Suggest + V-ing.

Eg: + I suggest going to the cinema.

* Lưu ý: Khi dùng cấu trúc **SUGGEST + V-ing**, nếu nghị chỉ để người nghe làm gì thì chúng ta phải chuyển đại từ thành tính từ sở hữu như sau:

Pronouns	Possessives	Pronouns	Possessives
Me	My	You	Your
Him	His	Us	Our
Her	Her	Them	Their
It	Its		

Eg: + We suggest **his** taking a rest.

+ He suggested **my** flying to New York to see him.

2. Suggest + (that) + S + should + V(bare-inf).

Eg: + I **suggest we should save** money.

+ He **suggest we shouldn't go** there.

3. Suggest + that + S + V (bare-inf).

Nếu chúng ta không dùng should thì động từ trong mệnh đề sau SUGGEST giữ nguyên mẫu, không chia cho tất cả các ngôi.

Eg: + I suggest we jog every day.

+ I suggest she jog every day.

+ I suggest he not watch TV too much.

Relative clauses – Mệnh đề quan hệ.

A. Use (cách dùng)

Mệnh đề quan hệ là mệnh đề bắt đầu bởi các đại từ quan hệ như who/whom/which/whose/that và các trạng từ quan hệ như where/when. Có hai loại mệnh đề quan hệ: Mệnh đề quan hệ xác định (**defining**) và không xác định (**non-defining**).

1. Mệnh đề quan hệ xác định.

Là mệnh đề cần thiết phải có để làm chức năng giới hạn, làm rõ nghĩa danh từ đứng trước nó. Mệnh đề này thường không có dấu phẩy trước và sau nó.

Eg: I don't know the girl whom/that you met yesterday.

2. Mệnh đề quan hệ không xác định.

Là mệnh đề không cần thiết phải có để làm chức năng giới hạn danh từ đứng trước nó, nghĩa là bản thân danh từ đứng trước nó đã rõ nghĩa. Vì thế mệnh đề này thường dùng sau dạng từ riêng hoặc các danh từ đã rõ nghĩa (Mr. Pike, Mrs. Hoa, this man, that boy..), và thường có dấu phẩy trước và sau nó.

Eg: Mr. Pike , who is my neighbor , is very nice.

I. Relative pronouns

Functions (Chức năng)		Defining (Xác định)	Non-defining (Không xác định)
Subject (Chủ ngữ)	Người	WHO / THAT	WHO
	Vật	WHICH / THAT	WHICH
Object (Tân ngữ)	Người	WHOM / THAT	WHOM
	Vật	WHICH / THAT	WHICH
Possessive (Sở hữu)	Người	WHOSE	WHOSE
	Vật	WHOSE	WHOSE

• Một số cách dùng đặc biệt:

1. Trong trường hợp làm tân ngữ Whom và Which có thể đứng trực tiếp sau giới từ, nhưng That thì không.

Eg: + The girl whom/that my brother is talking to comes from China.

-> The girl **to whom** my brother is talking comes from China.

2. Which được dùng để thay thế cho một mệnh đề. Trong trường hợp này dấu phẩy được dùng trước nó.

Eg: + Jim passed the exam, **which** surprised everybody.

3. All of / most of / both of / none of / four of ... + Whom / Which

Eg: + She has three children, **all of whom** are studying abroad.

4. Khi Whom/Which/That làm tân ngữ, ta có thể không dùng chúng.

Eg: + The man (**whom/that**) my sister was married to is very nice.

5. **It + be + relative clause** : Câu trúc này được dùng để nhấn mạnh.

Eg: + Tom had an accident.

-> **It was Tom** who had an accident.

Examples:

1. I saw *the woman*. *She* wrote the book.

->I saw the woman **who** wrote the book.

2. I know *the man*. You want to meet *him*.

->I know the man **whom** you want to meet.

3.*The pencil* is mine. *The pencil* is on the desk.

-> The pencil **which** is on the desk is mine.

4. *The dress* is beautiful. She is wearing *that dress*.

-> The dress **which** she is wearing is beautiful.

5. *The girl* is my sister. You took *the girl's picture*.

-> The girl **whose picture** you took is my sister.

6. He showed me *his car*. *The engine of the car* is good.

-> He showed me his car, the engine **of which** is good.

* “That” có thể được dùng thay cho Who, Whom, Which trong trường hợp không theo sau dấu phẩy và giới từ.

II. Relative adverbs.

-When -> time

-Where -> place

* Eg:

1. Monday is *the day*. We will come *then*.

-> Monday is the day **when** we will come.

2. I never forget *the village*. I was born *there*.

-> I never forget the village **where** I was born.

B. Exercise.

Combine these sentences, using relative pronouns. (*Kết hợp những câu sau dùng đại từ quan hệ*).

1. Alice is my friend. Alice's mother died last year.

2. The boy will be punished. He threw that stone.

3. Ann is very friendly. She lives next door.

4. The man is a famous actor. You met him at the party last night.

5. There are some words. They are very difficult to translate.

6. I was looking for a book this morning. I've found it now.

7. Is that the car? You want to buy it.

8. Sandra works in advertising. You were talking to her.

9. The little girl ate sweets the whole way. She sat next to me on the coach.

10. Lan is a journalist. Her tape recorder was stolen.

11. I don't know the name of the woman. I spoke to her on the phone.

12. We often go to visit our friends in Bristol. It's only 30 miles away.

13. This is Mr Carter. I was telling you about him.

14. That is the room. The meeting is held in that room.

15. I'll always remember the day. I first saw that sight on that day.

16. She was born in Malaysia. Rubber trees grow well there.

17. No one knows the school. My uncle taught at that school 10 years ago.

18. Please ask them the time. The train started the trip at that time.

19. New Year's Day is a day. All family members gather and enjoy a family dinner then.

20. There are many hotels. Tourists can enjoy their holidays there.

21. India is a country. The earthquake occurred in this country last month.

22. Bac Giang is a city. I was born and grew up there.

23. We have not decided the day. We'll go to London on that day.

24. The man made me sad the most. I love him with all my heart.

25. The thief was caught. This was a really good news.

Keys.

1. Alice, whose mother died last year, is my friend.

2. The boy who threw that stone will be punished.

3. Ann, who lives next door, is very friendly.

4. The man who/ that you met at the party last night is a famous actor.

5. There are some words that/ which are very difficult to translate.

6. I've found the book that/ which I was looking for this morning.

7. Is that the car that/ which you want to buy?

8. Sandra, who you were talking to, works in advertising.

9. The little girl who/ that sat next to me on the coach ate sweets the whole way.

10. Lan, whose tape recorder was stolen, is a journalist.

11. I don't know the name of the woman who/ that I spoke to on the phone.

12. We often go to visit our friends in Bristol, which is only 30 miles away.

13. This is Mr Carter, who I was telling you about.

14. That is the room where the meeting is held.

15. I'll always remember the day when I first saw that sight.
16. She was born in Malaysia, where rubber trees grow well.
- 17.No one knows the school where my uncle taught 10 years ago.
18. Please ask them the time when the train started the trip.
19. New Year's Day is the day when all family members gather and enjoy a family dinner.
20. There are many hotels where tourists can enjoy their holidays.
- 21.India is the country where the earthquake occurred last month.
22. Bac Giang is the city where I was born and grew up.
23. We have not decided the day when we'll go to London.
- 24.The man whom I love with all my heart made me sad the most.
25. The thief was caught, that was a really good news.
26. The gentleman who was introduced as the most successful businessman was very young.
27. His book, which was published last year, became the best seller.
28. Neil Armstrong, who walked on the moon, lived in the USA
29. Nam, who learns in our class, is very intelligent.
30. Ha Long, which I visited last week, has grown into a big over the past few years.

I. Relative clauses: (Revision – see “ Dạy thêm buổi 8 ”)

II. Adverb clauses of concession (Mệnh đề trạng ngữ chỉ sự nhượng bộ).

A.

Although / even though / though + clause

1. **Although** (mặc dầu)

Eg: We continued working **although** we were tired.

= **Although** we were tired, we continued working.

2. **Even though** (dẫu cho): là dạng nhấn mạnh của **Although**

Eg: I didn't get the job **even though** I had all the necessary qualifications

= **Even though** I had all the necessary qualifications, I didn't get the job.

3. Chúng ta vẫn có thể dùng **though** thay thế cho **although**.

Eg: I couldn't sleep **though** I was very tired.

Trong Tiếng Anh nói, **though** thường được dùng ở cuối câu.

Eg: + The girl isn't beautiful. I like her voice **though**.

+ I see him every day. I've never spoken to him **though**.

B.

In spite of / Despite + noun / noun phrase

Eg: + **Although the traffic was bad**, I arrived on time.

= **In spite of / Despite the bad traffic**, I arrived on time.

+ Although it rained heavily, we enjoyed our vacation.

= We enjoyed our vacation **in spite of / despite the heavy rain**.

• **In spite of / Despite the fact that + clause**

Eg: + **In spite of / Despite the fact that he is rich**, he isn't happy.

III. Exercises:

-Sách bài tập Tiếng Anh 9.

-Sách bổ trợ và nâng cao Tiếng Anh 9

-Sách bài tập thực hành Tiếng Anh 9

-Ôn tập và kiểm tra Tiếng Anh 9

IV. Trình hiệu vụ.

REVIEW

I. Modals: may, might.

1. Diễn tả một khả năng có thể xảy ra, chứ không phải chắc chắn 100% ở hiện tại.

MAY / MIGHT + V (bare □ infinitive)

Eg: + What is in this box ?
 It **may / might be** a watch.
 + She **may / might have** a cold.

2. Diễn tả một khả năng có thể đang xảy ra tại thời điểm hiện tại.

MAY / MIGHT + V - ing

Eg: + Where is Jim ?
 He **might be doing** his homework.

3. May / might còn có thể được dùng để diễn đạt một khả năng có thể nhưng không chắc chắn ở tương lai.

Eg: + He **may / might come** tomorrow.
 + I **may / might be** late for the meeting next week.

4. MAY có thể được dùng để xin phép và cho phép.

Eg: Student: **May I come** out ?
 Teacher: Yes, you **may**.

• Chú ý:

a. Khi diễn tả sự chắc chắn hơn, ta dùng **must + V(bare-inf)** .

Eg: What's that ?
 It **must be** a star.

b. May not và might not (mightn't) là dạng phủ định của may và might.

c. Khi chắc chắn điều gì đó là không thể, chúng ta dùng **can't** hoặc **couldn't**.

Eg: + It **can't / couldn't be** an eye. It must be a ball.

d. Chúng ta có thể dùng các trạng từ như **perhaps, maybe, và probably** thay vì dùng **may/might**.

Eg: + **Maybe** she is sick now. = She **may be** sick now.
 + **Perhaps** Tom knows this. = Tom **might** know this.
 + She is **probably** French. = She **may be** French.

II. Conditional sentences : Type II

1.Forms:

(+)	If – clause (Past simple/past progressive)	,	main – clause . (would + V<bare-inf>)
(+)	Main – clause (would + V<bare-inf>)	,	If – clause (Past simple/past progressive)

Eg: + If I **had** a car, I **would drive** around the country.

* Chú ý: Nếu trong trường hợp mệnh đề “ If ” sử dụng động từ “ to be ”, thì WERE được dùng cho tất cả các ngôi.

Eg: + If I **were** you, I **wouldn't** do that.

2. Usages:

a. Câu điều kiện loại II được dùng để diễn tả những tình huống không có thật ở hiện tại.

Eg: If I **had** a dictionary, I **wouldn't ask** him for help.

b. **Could** có thể dùng thay thế cho **would** khi nó có nghĩa là “ **would be able to** ”.

Eg: If I **lived** in the city, I **could attend** many classes at night.

c. Câu điều kiện loại II được dùng để diễn tả lời khuyên.

Eg: + If I **were** him, I **would speak** to the teacher.

+ If I **were** you, I **wouldn't lend** him the book.

d. Câu điều kiện loại II còn được dùng như một cách gián tiếp để hỏi, xin phép, và thường được dùng với các cụm từ như: Would you mind if.....? Would it bother you if.....? Would it be OK if.....?

Eg: + **Would** you **mind** if I **closed** the window ?

+ **Would** it **bother** if I **closed** the window ?

+ **Would** it **be OK** if **closed** the window ?

• Chú ý: - Unless = If.....not

Eg: **If** you **don't work** hard, you will fail the test.

= **Unless** you work hard, you will fail the test.

III. Exercises:

-Sách bài tập Tiếng Anh 9.